

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	Đã điều chỉnh VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>686.221.637.956</b>	<b>607.680.732.940</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	107.370.741.981	172.404.397.857
111 1. Tiền		107.370.741.981	83.706.642.775
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	88.697.755.082
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		479.490.410.715	297.684.626.005
131 1. Phải thu khách hàng		469.861.074.226	292.354.083.633
132 2. Trả trước cho người bán		1.546.638.500	541.414.500
135 5. Các khoản phải thu khác	4	8.082.697.989	13.043.890.611
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	-	(8.254.762.739)
140 IV. Hàng tồn kho	6	12.997.607.842	21.098.239.482
141 1. Hàng tồn kho		12.997.607.842	21.098.239.482
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		86.362.877.418	116.493.469.596
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	560.995.063	1.069.069.981
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	8.409.372.723	5.808.829.351
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	77.392.509.632	109.615.570.264
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>116.366.550.347</b>	<b>134.901.428.792</b>
220 II. Tài sản cố định		115.216.333.590	133.827.830.634
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	115.059.851.559	133.708.130.893
222 - Nguyên giá		207.928.817.877	206.747.754.342
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(92.868.966.318)	(73.039.623.449)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	156.482.031	119.699.741
228 - Nguyên giá		561.291.819	481.291.819
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(404.809.788)	(361.592.078)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.150.216.757	1.073.598.158
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	237.256.757	-
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	-	160.638.158
268 3. Tài sản dài hạn khác	13	912.960.000	912.960.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>802.588.188.303</b>	<b>742.582.161.732</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

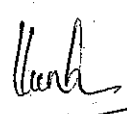
(tiếp theo)


Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>619.413.279.374</b>	<b>479.720.950.800</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>618.053.961.079</b>	<b>478.085.161.001</b>
312 2. Phải trả người bán		23.289.122.890	28.355.354.387
313 3. Người mua trả tiền trước		46.734.969.909	45.621.770.113
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	23.511.127.577	68.060.598.826
315 5. Phải trả người lao động		45.412.179.045	13.346.846.328
316 6. Chi phí phải trả		-	25.090.910
318 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	301.564.818
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	456.965.727.116	318.708.387.656
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.140.834.542	3.665.547.963
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.359.318.295</b>	<b>1.635.789.799</b>
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	16	1.359.318.295	1.635.789.799
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>183.174.908.929</b>	<b>262.861.210.932</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>182.553.462.285</b>	<b>262.952.167.954</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		97.361.500.000	97.361.500.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		62.574.633.246	-
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		-	24.892.873.002
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.617.329.039	140.697.794.952
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>621.446.644</b>	<b>(90.957.022)</b>
432 2. Nguồn kinh phí	18	621.446.644	(90.957.022)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>802.588.188.303</b>	<b>742.582.161.732</b>

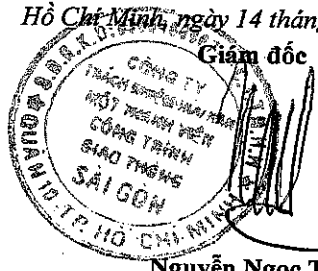
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
- USD		122,65	128,94

Người lập biểu:   
Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng:   
Phan Thị Tú Trinh

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015  
Giám đốc:   
Nguyễn Ngọc Thọ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.147.360.656.234	1.113.131.893.589
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.147.360.656.234	1.113.131.893.589
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.035.339.204.450	973.628.325.225
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.021.451.784	139.503.568.364
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.194.099.689	9.603.215.581
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	33.008.965.927	64.728.657.610
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.206.585.546	84.378.126.335
31	11. Thu nhập khác	23	10.570.299.113	3.299.515.006
32	12. Chi phí khác	24	11.656.582.104	2.205.846.906
40	13. Lợi nhuận khác		(1.086.282.991)	1.093.668.100
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.120.302.555	85.471.794.435
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	18.861.555.908	22.219.905.112
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.2	160.638.158	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>62.098.108.489</u>	<u>63.251.889.323</u>

Người lập biểu

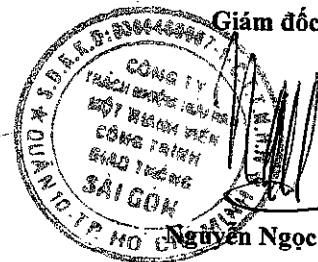
Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thọ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	902.945.789.238	977.009.274.729
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(450.039.100.410)	(213.736.223.314)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(89.073.433.958)	(89.788.712.270)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.409.152.092)	(23.365.230.520)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.938.891.530	28.186.119.816
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(387.773.903.057)	(621.091.904.577)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(28.410.908.749)</b>	<b>57.213.323.864</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.941.194.118)	(41.191.385.032)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	600.671.000	719.010.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.194.099.689	9.999.122.039
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(146.423.429)</b>	<b>(30.473.252.993)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(36.476.323.698)	(20.621.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(36.476.323.698)</b>	<b>(20.621.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(65.033.655.876)</b>	<b>6.119.070.871</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>172.404.397.857</b>	<b>166.285.326.986</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>107.370.741.981</b>	<b>172.404.397.857</b>

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Ngọc Thọ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn (số Đăng ký kinh doanh số 4106000164) theo Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 97.361.500.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, điện, chiếu sáng, bua điện, cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất khác chưa được phân loại vào đâu, chi tiết: Sản xuất các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải;
- Phá dỡ, chi tiết: Phá dỡ các công trình thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được hoàn nhập trong năm 2014 để tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp và cổ phần hóa theo quy định tại Quyết định 51/2014/QĐ-TTg.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Các tài sản khác	5 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 4 năm
- Tài sản vô hình khác	5 năm

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.13 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định trên cơ sở phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng theo biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành với chủ đầu tư.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	64.180.490	409.622.496
Tiền gửi ngân hàng	107.306.561.491	83.297.020.279
Các khoản tương đương tiền	-	88.697.755.082
	<u><u>107.370.741.981</u></u>	<u><u>172.404.397.857</u></u>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	102.938.182	-
Phải thu khác	7.979.759.807	13.043.890.611
<i>Phải thu các khoản Bảo hiểm của xí nghiệp</i>	583.997.601	647.387.098
<i>Phải thu tiền thuê đất</i>	179.795.454	-
<i>Phải thu các nhà thầu những dự án chờ quyết toán</i>	1.079.528.442	115.049.244
<i>Vật tư đảm bảo giao thông</i>	942.706.704	144.673.674
<i>Phải thu tiền cho thuê mặt bằng</i>	70.000.000	-
<i>Phải thu tiền thuế TNCN</i>	838.870.079	5.743.153.912
<i>Phải thu chi phí xe máy thi công</i>	270.983.463	1.822.654.160
<i>Phải thu tiền trợ cấp chi sai</i>	62.084.000	-
<i>Phải thu chi phí công trình của Xí nghiệp giải thể</i>	3.496.289.566	3.555.123.025
<i>Phải thu tiền ứng thầu công trình</i>	188.103.418	-
<i>Phải thu tiền bảo lãnh, bảo hộ lao động</i>	-	220.963.467
<i>Phải thu chi phí công trình nâng cấp huyện Củ Chi</i>	-	100.079.802
<i>Phải thu Sở tài chính khoản BHXH khôi phục quyền lợi người lao động</i>	-	370.832.569
<i>Phải thu khác</i>	267.401.080	323.973.660
	<b>8.082.697.989</b>	<b>13.043.890.611</b>

**5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	(8.254.762.739)
	<b>-</b>	<b>(8.254.762.739)</b>

Theo Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 26/04/2013 của UBND Thành Phố về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa tại 31/12/2014. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo TT 228/BTC của Bộ Tài Chính ngày 17 tháng 12 năm 2009 vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, với số tiền ước tính cần phải trích lập tại ngày 31/12/2014 là: 18.880.237.959 VND.

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.602.621.986	7.877.622.684
Công cụ, dụng cụ	80.504.612	82.259.612
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.314.481.244	13.138.357.186
	<b>12.997.607.842</b>	<b>21.098.239.482</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa trạm Bê tông nhựa nóng và sân Công ty	-	713.104.890
Chi phí đăng kiểm và sử dụng đường bộ	-	11.306.000
Chi phí thuê kho bãi, mặt bằng	506.979.545	344.659.091
Chi phí bảo hiểm	54.015.518	-
	<b>560.995.063</b>	<b>1.069.069.981</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.588.255.682
Thuế thu nhập cá nhân	4.544.765.893	4.220.573.669
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	3.864.606.830	-
	<b>8.409.372.723</b>	<b>5.808.829.351</b>

(\*): Theo Quyết định số 276/QĐ-TTTP-P3 ngày 09/09/2014 của Chánh Thanh Tra Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi 7.729.213.659 VND khoản chênh lệch kinh phí duy tu, khoán quản lý đường và công trình sử dụng vốn duy tu năm 2012 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn do điều chỉnh mức lương tối thiểu từ 2.000.000 VND xuống 1.512.500 VND. Trong năm 2014 Công ty đã tạm nộp số tiền là 3.864.606.830 VND cho Thanh tra Thành phố, số còn lại Công ty sẽ làm việc với các bên liên quan để giải quyết trong thời gian tới.

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	67.333.902.386	97.689.186.678
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.058.607.246	11.926.383.586
	<b>77.392.509.632</b>	<b>109.615.570.264</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	146.129.900	224.656.103	110.505.816	481.291.819
Số tăng trong - Mua TSCĐ trong năm	-	80.000.000	-	80.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>146.129.900</u>	<u>304.656.103</u>	<u>110.505.816</u>	<u>561.291.819</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	146.129.900	152.768.861	62.693.317	361.592.078
Số tăng trong năm	-	28.217.710	15.000.000	43.217.710
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	28.217.710	15.000.000	43.217.710
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>146.129.900</u>	<u>180.986.571</u>	<u>77.693.317</u>	<u>404.809.788</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	71.887.242	47.812.499	119.699.741
Tại ngày cuối năm	-	<u>123.669.532</u>	<u>32.812.499</u>	<u>156.482.031</u>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	237.256.757	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	<u>237.256.757</u>	-
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí cải tạo sân Công ty	237.256.757	-
	<u>237.256.757</u>	-

**13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	912.960.000	912.960.000
	<u><b>912.960.000</b></u>	<u><b>912.960.000</b></u>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.641.999.990	6.892.784.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.869.127.587	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	61.167.814.390
	<u><b>23.511.127.577</b></u>	<u><b>68.060.598.826</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	456.893.727.116	318.708.387.656
<i>Phải trả công ty mẹ lợi nhuận chi theo vốn nhà nước</i>	73.098.882.422	73.098.882.422
<i>Lợi nhuận phải nộp sở tài chính</i>	81.833.132.310	-
<i>Phải trả công trình sửa chữa nâng cấp đường TL9</i>	2.287.000.000	2.287.000.000
<i>Phải trả tiền lãi bảo lãnh bảo hành các dự án</i>	702.506.787	439.947.035
<i>Phải trả ứng trước thi công của Công ty CP Cấp nước Bến Thành</i>	193.208.554	-
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Sản xuất bê tông nhựa nóng chi hộ</i>	102.815.071.506	75.168.873.967
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 1 chi hộ</i>	980.618.509	980.618.509
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 2 chi hộ</i>	5.322.666.002	3.872.750.097
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 3 chi hộ</i>	35.504.004.182	18.735.702.848
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 4 chi hộ</i>	1.333.989.177	1.333.989.177
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 5 chi hộ</i>	5.540.253.438	5.374.641.986
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 6 chi hộ</i>	6.166.931.149	5.300.330.698
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 7 chi hộ</i>	194.683.285	187.483.586
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 8 chi hộ</i>	14.221.709.653	10.260.751.447
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 9 chi hộ</i>	6.221.603.377	7.565.108.699
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp Công trình 10 chi hộ</i>	8.578.566.632	3.984.749.377
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp đường bộ 1 chi hộ</i>	77.006.103.225	56.773.346.057
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp đường bộ 2 chi hộ</i>	3.015.608.391	10.856.230.652
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp đường bộ 4 chi hộ</i>	8.335.067.923	11.398.706.971
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp đường bộ 6 chi hộ</i>	7.513.453.879	7.463.040.480
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp công trình Cấp thoát nước chi hộ</i>	5.413.466.479	8.551.388.342
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp công trình Thanh niên chi hộ</i>	6.166.587.961	7.705.153.778
<i>Phải trả các khoản Xi nghiệp SX&amp;LD Hệ thống tín hiệu giao thông chi hộ</i>	3.804.282.789	3.868.166.079
<i>Phải trả thuế TNCN</i>	540.621.752	2.984.889.873
<i>Các khoản phải trả khác</i>	103.707.734	516.635.576
	<b>456.965.727.116</b>	<b>318.708.387.656</b>

**16 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	1.359.318.295	1.635.789.799
	<b>1.359.318.295</b>	<b>1.635.789.799</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**18 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(90.957.022)	90.854.978
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	927.651.198	(75.000.000)
Chi sự nghiệp	(215.247.532)	(106.812.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>621.446.644</b>	<b>(90.957.022)</b>

**19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần duy tu sửa chữa đường bộ	345.564.960.335	386.361.636.801
Doanh thu thi công công trình	542.744.556.049	474.435.043.341
Doanh thu hoạt động sản xuất Bê tông nhựa nóng	259.051.139.850	252.335.213.447
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>	<i>182.689.980.220</i>	<i>213.520.205.254</i>
	<b>1.147.360.656.234</b>	<b>1.113.131.893.589</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	275.190.116.079	287.752.353.022
Giá vốn thi công công trình	511.452.650.300	445.888.875.906
Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	248.696.438.071	239.987.096.297
<i>Trong đó: Giá vốn nội bộ</i>	<i>174.074.733.132</i>	<i>201.786.401.745</i>
	<b>1.035.339.204.450</b>	<b>973.628.325.225</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.194.099.689	9.603.215.581
	<b>3.194.099.689</b>	<b>9.603.215.581</b>



**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.352.877.110	1.708.004.388
Chi phí nhân công	28.536.075.748	37.899.465.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.815.021.421	1.422.445.100
Thuế, phí, lệ phí	3.268.292.348	3.247.716.956
Hoàn nhập dự phòng	(8.254.762.739)	8.070.629.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.953.748.930	5.767.517.038
Chi phí khác bằng tiền	337.713.109	6.612.879.153
	<b>33.008.965.927</b>	<b>64.728.657.610</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu tiền cho thuê xe, máy thi công (*)	7.800.821.910	1.997.340.887
Thu tiền từ TSCĐ đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng ở các xí nghiệp	713.078.696	370.824.316
Thu thanh lý TSCĐ, vật tư, vò phi	594.100.910	717.645.455
Thu tiền bồi thường	182.916.215	-
Thu tiền bán hồ sơ thầu	19.000.000	-
Tiền cho thuê mặt bằng	1.082.727.272	-
Thu nhập khác	177.654.110	213.704.348
	<b>10.570.299.113</b>	<b>3.299.515.006</b>

(\*): Trong đó bao gồm doanh thu cho các Xí nghiệp trực thuộc Công ty thuê xe máy thi công với tổng số tiền là 6.347.207.710 VND.

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí khấu hao máy thi công cho thuê	11.184.380.652	2.020.015.583
Chi phí phạt hành chính	58.107.662	75.332.722
Chi phí hoạt động bộ phận cho thuê xe máy	414.093.790	110.498.601
	<b>11.656.582.104</b>	<b>2.205.846.906</b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**25.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	81.120.302.555	85.471.794.435
Các khoản điều chỉnh tăng	572.303.436	5.242.825.105
- Chi phí không hợp lệ	572.303.436	5.242.825.105
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	81.692.605.991	90.714.619.540
Trích quỹ Khoa học Công nghệ	-	1.834.999.091
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17.972.373.318</b>	<b>22.219.905.112</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	894.162.043	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.588.255.682)	(442.930.274)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.409.152.092)	(23.365.230.520)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.869.127.587</b>	<b>(1.588.255.682)</b>

**25.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	160.638.158
	-	<b>160.638.158</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	160.638.158	-
	<b>160.638.158</b>	-

## 26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.370.741.981	-	172.404.397.857	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.943.772.215	-	305.397.974.244	(8.254.762.739)
	<b>585.314.514.196</b>	<b>-</b>	<b>477.802.372.101</b>	<b>(8.254.762.739)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	480.254.850.006	347.063.742.043
Chi phí phải trả	-	25.090.910
	<b>480.254.850.006</b>	<b>347.088.832.953</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	107.370.741.981	-	-	107.370.741.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.943.772.215	-	-	477.943.772.215
	<b>585.314.514.196</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>585.314.514.196</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	172.404.397.857	-	-	172.404.397.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.143.211.505	-	-	297.143.211.505
	<b>469.547.609.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>469.547.609.362</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	480.254.850.006	-	-	480.254.850.006
	<b>480.254.850.006</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>480.254.850.006</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	347.063.742.043	-	-	347.063.742.043
Chi phí phải trả	25.090.910	-	-	25.090.910
	<b>347.088.832.953</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>347.088.832.953</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Công ty TNHH MTV Công trình Giao Thông Sài Gòn sẽ tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014 và Cổ phần hóa theo Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 26/04/2013 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh. Thời gian dự kiến hoàn thành cổ phần hóa là 30/09/2015.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV Chiêu sáng Công Cộng TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng chủ sở hữu	-	6.474.600
- Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng chủ sở hữu	22.765.394.341	25.224.774.643

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
- Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng chủ sở hữu	2.849.611.537	5.289.744.838
<b>Phải trả</b>			
- Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng chủ sở hữu	410.000.000	12.745.548

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
- Quỹ lương thực hiện của Ban Giám đốc, Hội đồng Thành viên và Ban Kiểm soát	1.880.385.457	1.717.456.939

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán và được điều chỉnh theo biên bản kiểm tra của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh và Cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22/09/2014.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Số sau điều chỉnh</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.808.829.351	4.220.573.669	1.588.255.682 (1)
- Nguyên giá TSCĐ	222	206.747.754.342	206.740.010.358	7.743.984 (2)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(73.039.623.449)	(73.031.879.465)	(7.743.984) (2)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	68.060.598.826	21.657.527.848	46.403.070.978 (3)
- Phải trả người lao động	315	13.346.846.328	12.649.904.357	696.941.971 (4)
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	318.708.387.656	245.609.505.234	73.098.882.422 (5)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	3.665.547.963	3.200.187.404	465.360.559 (6)
- Quỹ dự phòng tài chính	418	24.892.873.002	15.260.734.893	9.632.138.109 (6)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	140.697.794.952	269.405.933.309	(128.708.138.357) (7)

(1): Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp do hạch toán giảm doanh thu của năm 2012.

(2): Tăng nguyên giá và khấu hao tòa nhà 252 Lý Chính Thắng.

(3): Tăng khoản phải nộp Ngân sách nhà nước phần doanh thu công ích năm 2012 do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 VND xuống 1.512.000 VND số tiền 61.167.814.390 VND, giảm thuế GTGT phải nộp do điều chỉnh giảm doanh thu công ích số tiền 5.560.708.399 VND, giảm thuế TNDN phải nộp do tính lại 9.204.035.013 VND.

(4): Điều chỉnh tăng quỹ lương năm 2012 số tiền 4.858.298.957 VND do hủy bút toán điều chỉnh giảm của Kiểm toán Nhà nước, giảm quỹ lương năm 2012 số tiền 4.161.356.986 VND theo biên bản kiểm tra của chi cục Tài chính doanh nghiệp.

(5): Tạm nộp công ty mẹ lợi nhuận chia theo vốn đầu tư năm 2012.

(6): Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và dự phòng tài chính năm 2012.

(7): Lợi nhuận sau thuế giảm do giảm doanh thu và phân phối lại lợi nhuận.

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

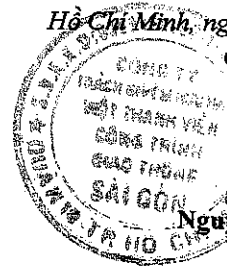
Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



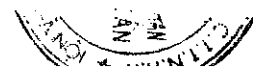
Nguyễn Ngọc Thọ

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	17.804.533.646	110.416.855.491	76.240.098.443	2.208.156.216	78.110.546	206.747.754.342
Số tăng trong năm	2.429.422.353	-	1.139.936.364	-	-	3.569.358.717
- Mua trong năm	-	-	1.139.936.364	-	-	1.139.936.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.031.709.065	-	-	-	-	1.031.709.065
- Tăng do nhận bàn giao	1.397.713.288	-	-	-	-	1.397.713.288
Số giảm trong năm	(43.493.984)	(1.087.873.758)	(1.256.927.440)	-	-	(2.388.295.182)
- Giảm do bàn giao mặt bằng	(7.743.984)	-	-	-	-	(7.743.984)
- Thanh lý, nhượng bán	(35.750.000)	(864.996.485)	(1.096.927.440)	-	-	(1.997.673.925)
- Giảm do mất mát	-	(222.877.273)	(160.000.000)	-	-	(382.877.273)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.190.462.015</b>	<b>109.328.981.733</b>	<b>76.123.107.367</b>	<b>2.208.156.216</b>	<b>78.110.546</b>	<b>207.928.817.877</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3.263.228.523	27.006.583.649	41.928.105.142	763.595.589	78.110.546	73.039.623.449
Số tăng trong năm	2.534.677.228	10.967.485.115	8.165.288.556	423.270.937	-	22.090.721.836
- Khấu hao trong năm	1.136.963.940	10.967.485.115	8.165.288.556	423.270.937	-	20.693.008.548
- Tăng do nhận bàn giao	1.397.713.288	-	-	-	-	1.397.713.288
Số giảm trong năm	(43.493.984)	(960.957.543)	(1.256.927.440)	-	-	(2.261.378.967)
- Giảm do bàn giao mặt bằng	(7.743.984)	-	-	-	-	(7.743.984)
- Thanh lý, nhượng bán	(35.750.000)	(738.080.270)	(1.096.927.440)	-	-	(1.870.757.710)
- Giảm do mất mát	-	(222.877.273)	(160.000.000)	-	-	(382.877.273)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.754.411.767</b>	<b>37.013.111.221</b>	<b>48.836.466.258</b>	<b>1.186.866.526</b>	<b>78.110.546</b>	<b>92.868.966.318</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	14.541.305.123	83.410.271.842	34.311.993.301	1.444.560.627	-	133.708.130.893
Tại ngày cuối năm	14.436.050.248	72.315.870.512	27.286.641.109	1.021.289.690	-	115.059.851.559

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

26.869.947.584



Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	97.361.500.000	-	24.892.873.002	103.392.899.020	225.647.272.022
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	63.368.263.500	63.368.263.500
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(26.063.367.568)	(26.063.367.568)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>97.361.500.000</b>	<b>-</b>	<b>24.892.873.002</b>	<b>140.697.794.952</b>	<b>262.952.167.954</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	62.098.108.489	62.098.108.489
Chuyển từ Quỹ DPTC	-	24.892.873.002	-	-	24.892.873.002
Phân phối lợi nhuận 2013	-	18.975.566.797	-	(18.975.566.797)	-
Phân phối lợi nhuận 2014	-	18.706.193.447	-	(42.893.551.597)	(24.187.358.150)
Phải nộp lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	(118.309.456.008)	(118.309.456.008)
Chuyển về Quỹ ĐTPT	-	-	(24.892.873.002)	-	(24.892.873.002)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>97.361.500.000</b>	<b>62.574.633.246</b>	<b>-</b>	<b>22.617.329.039</b>	<b>182.553.462.285</b>